

## BÌNH ĐỒ PHÂN KHỐI TÍNH TRỪ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐÁ GRANIT LÀM ỐP LÁT KHU VỰC XÃ CHƯA THAI, TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

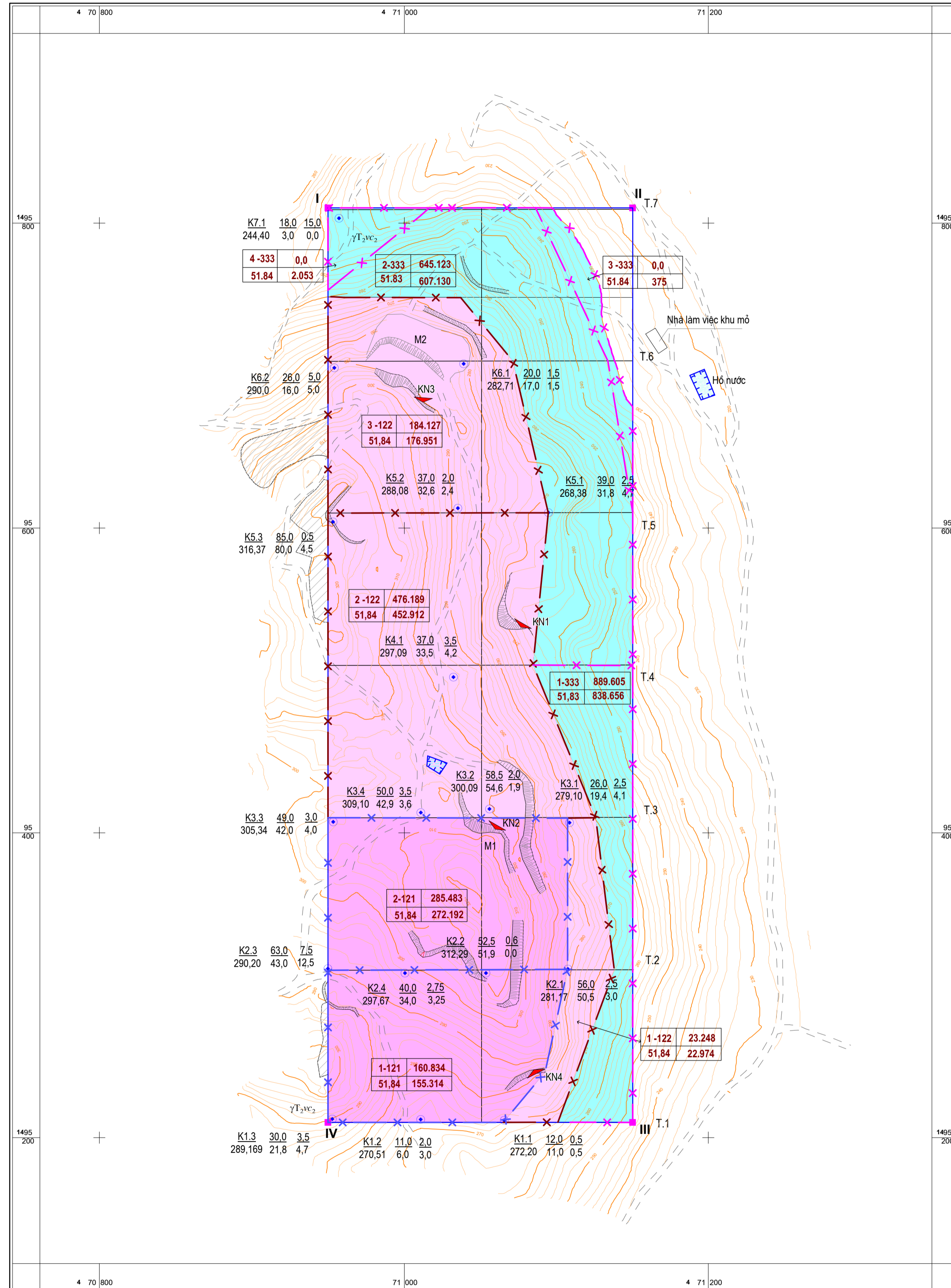
TOA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHEP GÓC

STT	Điểm khép góc	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 108°30', múi chiếu 3°		Hệ tọa độ VN-2000 KTT 108°15', múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)
1	I	1495810	470950	1495794,16	498010,28
2	II	1495810	471150	1495794,37	498210,28
3	III	1495210	471150	1495194,37	498210,89
4	IV	1495210	470950	1495194,16	498010,90

Diện tích: 12ha

THỐNG KÊ TRỪ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

STT	Khối trừ lượng	Mức sâu thấp nhất (m)	Trừ lượng (m³)	Ghi chú
<b>I. Khoáng sản đá granite làm ốp lát: 1.129.881 m³</b>				
1	1-121	+260	160.834	
2	2-121	+260	285.483	
<b>Cộng 121</b>			<b>446.317</b>	
1	1-122	+260	23.248	
2	2-122	+260	476.189	
3	3-122	+260	184.127	
<b>Cộng 122</b>			<b>683.564</b>	
<b>II. Khoáng sản đá granite làm VLXD (thông thường (khoáng sản đi kèm) là: 1.080.370 m³</b>				
1	1-121	+260	155.341	
2	2-121	+260	272.192	
<b>Cộng 121</b>			<b>427.533</b>	
1	1-122	+260	22.974	
2	2-122	+260	452.912	
3	3-122	+260	176.951	
<b>Cộng 122</b>			<b>652.837</b>	
<b>III. Khoáng sản đất làm vật liệu san lấp (khoáng sản đi kèm) là: 405.783 m³</b>				
1	1-121	+260	64.449	
2	2-121	+260	79.555	
<b>Cộng 121</b>			<b>144.004</b>	
1	1-122	+260	23.113	
2	2-122	+260	165.891	
3	3-122	+260	72.776	
<b>Cộng 122</b>			<b>261.779</b>	



### CHỈ DẪN

- 1-121 Khối trừ lượng cấp 121 và số hiệu
- 1-122 Khối trừ lượng cấp 122 và số hiệu
- 1-333 Khối tài nguyên cấp 333 và số hiệu
- Ranh giới khối tính trừ lượng đến cost +260
- Ranh giới khối tính trừ lượng đến cost +260
- Ranh giới khối tính tài nguyên đến cost +230
- 2-122 476.189 2-122: Số hiệu khối tính trừ lượng  
476.189: Trừ lượng đá nguyên khối làm ốp lát (m³)  
452.912: Trừ lượng đá làm VLXD thông thường (m³)  
51.84: Độ thu hồi đá khối làm ốp lát có V > 0,1m3 (%)
- 1-333 889.605 838.656 1-333: Số hiệu khối tính tài nguyên
- 1-333 889.605 838.656 1-333: Trừ lượng đá nguyên khối làm ốp lát (m³)
- 1-333 889.605 838.656 1-333: Trừ lượng đá làm VLXD thông thường (m³)
- 1-333 889.605 838.656 1-333: Độ thu hồi đá khối làm ốp lát có V > 0,1m3 (%)
- 1-333 889.605 838.656 1-333: Hồ nước
- 1-333 889.605 838.656 1-333: Đường giao thông nội bộ
- 1-333 889.605 838.656 1-333: Nhà làm việc
- 1-333 889.605 838.656 1-333: Hệ thống tuyến thăm dò và số hiệu
- 1-333 889.605 838.656 1-333: Khu vực khai thác quặng lần trước đây
- K7.1 18,0 15,0 244,40 3,0 0,0 Vị trí lỗ khoan Số hiệu lỗ khoan Chiều sâu (m) Chiều dày phong hoá (m)  
Độ cao (m) Đá tươi (m) Chiều dày bán phong hoá (m)
- I II
- IV III
- I II III IV Ranh giới khu vực mỏ và các điểm góc

Được thành lập trực tiếp bằng phương pháp đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:2.000, Kinh tuyến trục 108 độ 30', múi chiếu 3 độ.

**TỶ LỆ 1:2.000**

